

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETOURIST

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0311273634 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 1 tháng 10 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **60.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 21 Hoàng Diệu, phường 12, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

1. Đại lý du lịch;
2. Điều hành tour du lịch (Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế);
3. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
4. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);
5. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).);
6. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt);
7. Vận tải hành khách đường bộ khác;
8. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
9. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.);
10. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động phiên dịch, dịch thuật.);
11. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Thông tin về các chi nhánh

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Đà Nẵng
Tầng 3, tòa nhà Indochina Riverside, 74 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-002
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Cần Thơ
Lầu 4 tòa nhà STS - 11B Hòa Bình, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-004
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Huế
23 Hà Nội, P. Phú Nhuận, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-005
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Nha Trang
Phòng 4B, tòa nhà Nha Trang Tower 38-40 Thống Nhất, P. Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-006

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thông tin về văn phòng đại diện

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Indochina Plaza, số 241 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-001

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hải Phòng

Phòng 402, tầng 4 TTĐH Nhà khách Hải Quân, số 5 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-003

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Bình Định

Số 5 Phan Kế Bính, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-007

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - An Giang

Số 21A Trần Nhật Duật, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-008

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Gia Lai

18 Lê Lai, P. Tây Sơn, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-009

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phú Yên

Số 83/8 Lê Thành Phương, P. 8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

Mã số văn phòng đại diện: 0311273634-010

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Trần Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Dương Trung Hiếu	Thành viên
Bà: Phạm Thị Mai Anh	Thành viên
Bà: Lê Thị Phương Thúy	Thành viên
Ông: Trần Thanh Tú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Trần Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Dương Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoàng Quốc Việt	Trưởng ban
Ông: Trịnh Tiến Quyết	Thành viên
Ông: Nguyễn Tất Thắng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Văn Tuấn

Kế toán trưởng:

Bà: Hồ Thị Mỹ Triêm



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
VIETOURIST
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN TUẤN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên



Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.471.929.860	19.396.962.405
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	677.321.365	3.849.057.012
111	1. Tiền		677.321.365	3.849.057.012
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.862.781.374	15.547.905.393
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02		5.297.193.955
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	27.701.971.555	10.250.711.438
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	4.400.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	3.760.809.819	
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	4.849.126.595	
141	1. Hàng tồn kho		4.849.126.595	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		82.700.526	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	49.314.992	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.385.534	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.944.139.352	17.731.884.433
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		550.000.000	550.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	550.000.000	550.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		12.597.781.390	823.163.534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	12.597.781.390	823.163.534
222	- Nguyên giá		13.432.281.818	1.026.281.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(834.500.428)	(203.118.284)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	22.167.945.452	16.313.400.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.167.945.452	16.313.400.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		628.412.510	45.320.899
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	628.412.510	45.320.899
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.416.069.212	37.128.846.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.915.939.648	21.591.461.826
310	I. Nợ ngắn hạn		14.915.939.648	21.591.461.826
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	6.465.305.644	19.386.133.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.875.940.000	1.488.225.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.224.694.004	656.303.552
314	4. Phải trả người lao động			
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	950.000.000	60.800.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	4.400.000.000	
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.15	62.500.129.564	15.537.385.012
410	I. Vốn chủ sở hữu		62.500.129.564	15.537.385.012
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	18.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	18.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		461.600.000	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.038.529.564	(2.462.614.988)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.462.614.988)	(4.285.366.056)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.501.144.552	1.822.751.068
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.416.069.212	37.128.846.838

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





ĐINH THỊ THU YÊN

HỒ THỊ MỸ TRIÊM

TRẦN VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	145.459.206.938	78.039.674.117
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.459.206.938	78.039.674.117
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	135.444.344.382	74.818.871.500
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.014.862.556	3.220.802.617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	830.946.630	776.703.958
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	38.194.872	271.197.910
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	13.530.000	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	5.021.434.051	1.365.954.243
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.772.650.263	2.360.354.422
31	11. Thu nhập khác	VI.06	5.500	
32	12. Chi phí khác	VI.07	116.980.059	65.532.470
40	13. Lợi nhuận khác		(116.974.559)	(65.532.470)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.655.675.704	2.294.821.952
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	1.154.531.152	472.070.884
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.501.144.552	1.822.751.068
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.575	1.013
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.575	304

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

ĐINH THỊ THU YÊN

Kế toán trưởng

HỒ THỊ MỸ TRIÊM

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.655.675.704	2.294.821.952
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		631.382.144	128.285.232
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(767.012.331)	(43.306.446)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.576.127)	(600.511.488)
06	5. Chi phí lãi vay			
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.490.469.390	1.779.289.250
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.402.120.887)	(3.948.441.999)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.849.126.595)	9.832.736.655
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.985.158.434)	
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(632.406.603)	7.178.440
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	6. Tiền lãi vay đã trả			
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(478.391.546)	(15.108.207)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.856.734.675)	7.655.654.139
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(32.781.753.080)	(21.311.400.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.400.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			17.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(5.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.643.127	500.511.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.177.109.953)	(7.810.888.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		42.461.600.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.400.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.861.600.000	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.172.244.628)	(155.234.373)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.849.057.012	4.004.291.385
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		508.981	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>677.321.365</u>	<u>3.849.057.012</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ THU YÊN

HỒ THỊ MỸ TRIÊM



TRẦN VĂN TUẤN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0311273634 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 1 tháng 10 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **60.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 21 Hoàng Diệu, phường 12, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Đại lý du lịch;
2. Điều hành tour du lịch (Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế);
3. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
4. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);
5. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở.);
6. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt);
7. Vận tải hành khách đường bộ khác;
8. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
9. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.);
10. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động phiên dịch, dịch thuật.);
11. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Đà Nẵng	Tầng 3, tòa nhà Indochina Riverside, 74 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Cần Thơ	Lầu 4 tòa nhà STS - 11B Hòa Bình, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Huế	23 Hà Nội, P. Phú Nhuận, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Nha Trang	Phòng 4B, tòa nhà Nha Trang Tower 38-40 Thống Nhất, P. Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hà Nội	Tầng 6, tòa nhà Indochina Plaza, số 241 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hải Phòng	Phòng 402, tầng 4 TTĐH Nhà khách Hải Quân, số 5 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Bình Định	Số 5 Phan Kế Bính, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - An Giang	Số 21A Trần Nhật Duật, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang 18 Lê Lai, P. Tây Sơn, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Gia Lai	
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phú Yên	Số 83/8 Lê Thành Phương, P. 8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	345.722.320	2.352.541.151
- VND	39.012.000	2.352.541.151
- USD	281.134.390	
- CAD	3.468.200	
- GBP	6.554.680	
- AUD	632.040	
- EUR	14.921.010	
Tiền gửi không kỳ hạn	331.599.045	1.496.515.861
- Tiền gửi (VND)	331.599.045	1.496.515.861
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	60.205.574	1.190.701.640
+ Ngân hàng TMCP Tiên phong (TP Bank)	15.428.260	278.285.042
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	248.140.983	27.529.179
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	2.646.638	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	177.590	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	5.000.000	
Cộng	677.321.365	3.849.057.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm		
02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG					
a) Ngắn hạn			5.297.193.955		
+ Trần Quang Huy			4.100.000.000		
+ Đối tượng khác			1.197.193.955		
b) Dài hạn					
Cộng			5.297.193.955		
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN					
		Số cuối năm	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn		27.701.971.555	10.250.711.438		
+ Công ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng TMT		3.759.340.000			
+ Công ty Cổ Phần Du Lịch Vigo		15.084.270.000			
+ Trần Thị Thái Hiền			4.998.000.000		
+ Công ty Cổ Phần Gia Lai CTC		3.988.985.837			
+ Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không Hương Giang			1.570.641.907		
+ Đối tượng khác		4.869.375.718	3.682.069.531		
b) Dài hạn					
Cộng		27.701.971.555	10.250.711.438		
04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY					
		Số cuối năm	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn		4.400.000.000			
+ Công ty CP Gia Lai CTC		4.400.000.000			
b) Dài hạn					
Cộng		4.400.000.000			
<p><i>Ghi chú:</i> Đây là khoản tiền mà Công ty cho Công ty Cổ phần Gia Lai CTC vay theo hợp đồng số: 121219-GIALAI-CTC, với lãi suất 1%/tháng, thời hạn cho vay là 180 ngày. Nguồn cho vay lấy từ khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn số: 01HĐVV/DL ký ngày 10 tháng 12 năm 2019 (xem chi tiết tại mục thuyết minh V.12).</p>					
05 . PHẢI THU KHÁC					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		3.760.809.819			
Tạm ứng (*)		3.144.331.362			
Phải thu khác		616.478.457			
b) Dài hạn		550.000.000		550.000.000	
Ký cược, ký quỹ		550.000.000		550.000.000	
Cộng		4.310.809.819		550.000.000	
<p><i>Ghi chú (*) :</i> Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng cho việc thành lập trung tâm truyền thông về du lịch theo nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ tại ngày 07/07/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ Công ty.</p>					
06 . HÀNG TỒN KHO					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)		4.849.126.595			
Cộng		4.849.126.595			
Ghi chú (*):					

Đây là các khoản chi phí kinh doanh phục vụ cho các khoản doanh thu tháng 01/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

* Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản	16.313.400.000	16.313.400.000
+ Dự án Cảng tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh (*)	16.313.400.000	16.313.400.000
Sửa chữa	5.854.545.452	
+ Chi phí sửa chữa văn phòng đại diện và chi nhánh Công ty (**)	5.854.545.452	
Cộng	22.167.945.452	16.313.400.000

Ghi chú :

(*) Đây là khoản đầu tư của Công ty tại dự án bến thuyền du lịch nhằm để phát triển tuyến du lịch đường sông tại thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích đất là 9.415 m², hiện tại dự án đang đã hoàn thiện công tác san lấp mặt bằng và đang triển khai làm hệ thống bờ kè ven sông.

(**) Đây là khoản đầu tư xây dựng phát triển 20 hệ thống Văn phòng đại diện và các Chi nhánh trên toàn quốc, hiện tại đã thực hiện được 10 (mười) Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

08 . TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm			1.026.281.818			1.026.281.818
2. Số tăng trong năm	4.998.000.000		7.408.000.000			12.406.000.000
- Mua trong năm	4.998.000.000		7.408.000.000			12.406.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	4.998.000.000		8.434.281.818			13.432.281.818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm			203.118.284			203.118.284
2. Khấu hao trong năm			631.382.144			631.382.144
- Khấu hao trong năm			631.382.144			631.382.144
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			834.500.428			834.500.428
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm			823.163.534			823.163.534
2. Tại ngày cuối năm	4.998.000.000		7.599.781.390			12.597.781.390

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	49.314.992	
Các khoản khác	49.314.992	
b) Dài hạn	628.412.510	45.320.899
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.079.176	45.320.899
Các khoản khác	533.333.334	
Cộng	677.727.502	45.320.899

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000			
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000			
Cộng	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000			

Ghi chú: Đây là tiền mà Công ty vay theo hợp đồng vay vốn số: 01HĐVV/DL ký ngày 12 tháng 12 năm 2019, mục đích vay bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, thời hạn cho vay là 60 ngày kể từ ngày bên B nhận được tiền, lãi suất cho vay: 0%/năm đối với 30 ngày đầu, 10%/năm kể từ ngày 31 đến ngày thứ 60, 14%/năm kể từ ngày 61 trở đi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 665836 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM cấp ngày 14/06/2017 đứng tên ông Nguyễn Hồng Huân.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.465.305.644	6.465.305.644	19.386.133.274	19.386.133.274
+ Lolibe Travel			4.807.361.629	4.807.361.629
+ Infinity Tours B.V			2.968.782.420	2.968.782.420
+ Infinity Tour and Travel service LLC			1.994.466.377	1.994.466.377
+ Infinity Tour and Travel SDN BHD			1.318.911.540	1.318.911.540
+ Infinity Tour and Travel service	3.093.748.417	3.093.748.417		
+ Golden riders.INC	814.934.221	814.934.221		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	1.085.267.048	1.085.267.048	1.621.373.152	1.621.373.152
b) Dài hạn	1.471.355.958	1.471.355.958	6.675.238.156	6.675.238.156
Cộng	6.465.305.644	6.465.305.644	19.386.133.274	19.386.133.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	1.875.940.000	1.875.940.000	1.488.225.000	1.488.225.000	
+ Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bình Dương	1.785.140.000	1.785.140.000			
+ Công Ty Cổ Phần Công nghệ Nam Phương Việt	90.800.000	90.800.000			
+ Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí			759.150.000	759.150.000	
+ Đối tượng khác			729.075.000	729.075.000	
b) Dài hạn					
Cộng	1.875.940.000	1.875.940.000	1.488.225.000	1.488.225.000	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân		69.000.000		69.000.000
Thuế GTGT	184.232.668	30.068.286	206.817.440	7.483.514
Thuế khác		211.000.000	211.000.000	
Cộng	656.303.552	1.464.599.438	896.208.986	1.224.694.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	950.000.000	60.800.000
Bảo hiểm xã hội		48.700.000
Bảo hiểm y tế		7.350.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		950.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	950.000.000	60.800.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2019

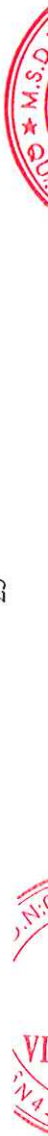
15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000				(4.285.366.056)	13.714.633.944
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					1.822.751.068	1.822.751.068
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Số dư đầu năm nay	18.000.000.000				(2.462.614.988)	15.537.385.012
Tăng vốn trong năm nay (*)		461.600.000				42.461.600.000
Lãi trong năm nay						
Tăng do trích từ lợi nhuận					4.501.144.552	4.501.144.552
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	461.600.000			2.038.529.564	62.500.129.564

Ghi chú: () Số vốn tăng kỳ theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ tại ngày 07/07/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua phương án - Đầu tư đội xe cao cấp để phát triển mảng du lịch nội địa: 22.500.000.000 đồng*
 - Thành lập 20 chi nhánh tại các trung tâm du lịch lớn để đẩy mạnh phát triển du lịch quốc tế: 9.200.000.000
 - Thành lập trung tâm về du lịch: 3.000.000.000 đồng
 - Bổ sung vốn lưu động: 7.700.000.000 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

15 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	60.000.000.000	100%	18.000.000.000	100%
Cộng	60.000.000.000	100%	18.000.000.000	100%

15 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	42.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	18.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15 . 4. Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	125.708.226.289	77.564.014.749
Doanh thu vé máy bay	19.418.034.029	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	332.946.620	475.659.368
Cộng	145.459.206.938	78.039.674.117
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03		

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ du lịch	117.553.773.078	74.659.271.500
Giá vốn của dịch vụ vé máy bay	17.815.444.876	
Giá vốn của dịch vụ khác	75.126.428	159.600.000
Cộng	135.444.344.382	74.818.871.500

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.576.127	500.511.488
Lãi chuyển nhượng cổ phần		100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	801.370.503	176.192.470
Cộng	830.946.630	776.703.958

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.358.172	271.197.910
Chi phí tài chính khác	3.836.700	
Cộng	38.194.872	271.197.910

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
05.1. Chi phí bán hàng		
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.530.000	
Cộng	13.530.000	
05.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí công cụ, dụng cụ	153.389.532	49.354.759
Chi phí nhân công	1.462.225.000	613.575.000
Chi phí khấu hao	631.382.144	128.285.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.729.965.748	509.180.888
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí QLDN khác	41.471.627	62.558.364
Cộng	5.021.434.051	1.365.954.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	5.500	
Cộng	5.500	

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt (*)	33.496.051	
Các khoản khác	83.484.008	65.532.470
Cộng	116.980.059	65.532.470

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		49.354.759
Chi phí nhân công	1.462.225.000	613.575.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	631.382.144	128.285.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.853.027.658	75.328.052.388
Chi phí khác bằng tiền	519.143.631	131.090.834
Cộng	140.465.778.433	76.250.358.213

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.154.531.152	472.070.884
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.154.531.152	472.070.884

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay
SL CP phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1.800.000
SL CP phổ thông BQ phát hành thêm trong kỳ (*)	1.058.630
SL CP phổ thông BQ lưu hành trong kỳ	2.858.630

(*)	Ngày phát hành	Ngày Kết thúc	Số lượng	Số ngày lưu hành trong kỳ	Số CP BQ
	01/10/2019	31/12/2019	264.000	92	66.542
	01/10/2019	31/12/2019	3.936.000	92	992.088
	Cộng		4.200.000		1.058.630

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.501.144.552	1.822.751.068
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.858.630	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575	1.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.501.144.552	1.822.751.068
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		4.200.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.858.630	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.575	304

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.400.000.000	

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	168.000.000	120.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần Gia Lai CTC	Ông Trần Văn Tuấn hiện là cổ đông lớn và là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Du lịch Vietourist đồng thời nắm giữ 20% tổng số cổ phần của Công ty CP Gia Lai CTC.

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần Gia Lai CTC	- Tiền mua dịch vụ	14.357.158.275
	- Cho vay	4.400.000.000
	- Lãi vay	24.933.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty Cổ phần Gia Lai CTC	- Tiền mua dịch vụ	5.310.317.215
	- Cho vay	4.400.000.000
	- Lãi vay	24.933.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận
a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm trước	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		475.659.368	77.564.014.749	78.039.674.117
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.039.674.117		78.039.674.117
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		316.059.368	2.904.743.249	3.220.802.617
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		(1.365.954.243)		(1.365.954.243)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1.854.848.374		1.854.848.374
Doanh thu hoạt động tài chính		776.703.958		776.703.958
Chi phí tài chính		(271.197.910)		(271.197.910)
Chi phí khác		(65.532.470)		(65.532.470)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(472.070.884)		(472.070.884)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.822.751.068		1.822.751.068

	Năm nay	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		41.042.678.691	104.416.528.247	145.459.206.938
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.459.206.938		145.459.206.938
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		4.283.582.854	5.731.279.702	10.014.862.556
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		(5.034.964.051)		(5.034.964.051)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		4.979.898.505		4.979.898.505
Doanh thu hoạt động tài chính		830.946.630		830.946.630
Chi phí tài chính		(38.194.872)		(38.194.872)
Thu nhập khác		5.500		5.500
Chi phí khác		(116.980.059)		(116.980.059)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.154.531.152)		(1.154.531.152)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.501.144.552		4.501.144.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	28.885.710.933		28.885.710.933	6.322.530.368	5.180.154.838	11.502.685.206
Tài sản không phân bổ	48.530.358.279		48.530.358.279			25.626.161.632
Tổng tài sản	77.416.069.212		77.416.069.212	6.322.530.368	5.180.154.838	37.128.846.838
Nợ phải trả bộ phận	3.164.942.634	5.217.162.746	8.382.105.380	390.217.562	19.790.808.423	20.181.025.985
Nợ phải trả không phân bổ	6.533.834.268		6.533.834.268			1.410.435.841
Tổng nợ phải trả	9.698.776.902	5.217.162.746	14.915.939.648	390.217.562	19.790.808.423	21.591.461.826

b. Lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm trước	Dịch vụ du lịch	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		77.564.014.749	475.659.368	78.039.674.117
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.564.014.749	475.659.368	78.039.674.117
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		2.904.743.249	316.059.368	3.220.802.617
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(1.365.954.243)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.854.848.374	776.703.958
Doanh thu hoạt động tài chính				(271.197.910)
Chi phí tài chính				(65.532.470)
Thu nhập khác				(472.070.884)
Chi phí khác				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.822.751.068	1.822.751.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Năm nay	Dịch vụ du lịch	Dịch vụ vé máy bay	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	125.708.226.289	19.418.034.029	332.946.620	145.459.206.938
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.708.226.289	19.418.034.029	332.946.620	145.459.206.938
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.154.453.211	1.602.589.153	257.820.192	10.014.862.556
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(5.034.964.051)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.979.898.505
Doanh thu hoạt động tài chính				830.946.630
Chi phí tài chính				(38.194.872)
Thu nhập khác				5.500
Chi phí khác				(116.980.059)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.154.531.152)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.501.144.552

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Số đầu năm	Dịch vụ du lịch	Dịch vụ khác	Tổng cộng	
Tài sản bộ phận	3.686.965.736	3.175.030.870	6.861.996.606	
Tài sản không phân bổ			30.266.850.232	
Tổng tài sản			37.128.846.838	
Nợ phải trả bộ phận	19.718.879.493	462.146.492	20.181.025.985	
Nợ phải trả không phân bổ			1.410.435.841	
Tổng nợ phải trả			21.591.461.826	
Số cuối năm	Dịch vụ du lịch	Dịch vụ vé máy bay	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	62.878.824.992	758.082.648	4.988.000.000	68.624.907.640
Tài sản không phân bổ				8.791.161.572
Tổng tài sản				77.416.069.212
Nợ phải trả bộ phận	8.895.245.644		396.000.000	9.291.245.644
Nợ phải trả không phân bổ				5.624.694.004
Tổng nợ phải trả				14.915.939.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dư phòng	Số đầu năm	Số cuối năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	677.321.365		3.849.057.012	3.849.057.012
Phải thu khách hàng			5.297.193.955	5.297.193.955
Trả trước cho người bán	27.701.971.555		10.250.711.438	10.250.711.438
Các khoản phải thu khác	4.310.809.819		550.000.000	4.310.809.819
Đầu tư tài chính ngắn hạn				550.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	32.690.102.739		19.946.962.405	19.946.962.405
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	6.465.305.644		19.386.133.274	19.386.133.274
Người mua trả tiền trước	1.875.940.000		1.875.940.000	1.875.940.000
Vay và nợ	4.400.000.000		4.400.000.000	4.400.000.000
Phải trả người lao động	950.000.000		60.800.000	60.800.000
Các khoản phải trả khác	13.691.245.644		19.446.933.274	19.446.933.274
Cộng	26.782.291.288		103.892.047.548	103.892.047.548

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	6.465.305.644			6.465.305.644
Người mua trả tiền trước	1.875.940.000			1.875.940.000
Vay và nợ	4.400.000.000			4.400.000.000
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	950.000.000			950.000.000
Cộng	13.691.245.644			13.691.245.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



ĐINH THỊ THU YÊN

HỒ THỊ MỸ TRIÊM

TRẦN VĂN TUẤN

